

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.784.138.255	158.455.354.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.475.961.151	13.475.733.872
1. Tiền	111	V.1	5.475.961.151	13.475.733.872
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.336.996.477	108.044.441.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	93.093.849.695	119.552.717.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.004.663.934	2.433.933.934
3. Các khoản phải thu khác	136	V.2.2	2.425.871.182	2.245.178.518
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(16.187.388.334)	(16.187.388.334)
III. Hàng tồn kho	140		65.090.192.651	30.971.062.547
1. Hàng tồn kho	141	V.4	65.090.192.651	30.971.062.547
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.880.987.976	5.964.116.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	4.843.714.472	3.256.111.931
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	2.104.127.993	2.298.190.333
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	933.145.511	409.813.815
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.021.500.733	56.169.142.657
I. Tài sản cố định	220		52.869.822.130	54.967.952.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL1	52.074.040.348	54.147.745.697
- Nguyên giá	222		287.655.155.994	287.655.155.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.581.115.646)	(233.507.410.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	PL2	795.781.782	820.206.540
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.370.749.642)	(3.346.324.884)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	471.500.000	471.500.000
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		471.500.000	471.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		680.178.603	729.690.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.2	680.178.603	729.690.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		212.805.638.988	214.624.496.912

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		48.694.536.704	49.563.549.766
I. Nợ ngắn hạn	310		48.694.536.704	49.563.549.766
1. Phải trả cho người bán	311	V.7	28.804.556.373	27.663.798.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	12.353.910.000	6.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	450.946.987	11.549.488
4. Phải trả người lao động	314		5.582.727.406	14.104.084.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	297.922.984	344.101.647
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	71.693.333	215.080.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.132.779.621	1.224.934.944
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.111.102.284	165.060.947.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	164.111.102.284	165.060.947.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VIII	6.471.336.298	7.421.181.160
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.421.181.160	(256.218.302)
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		(949.844.862)	7.677.399.462
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		212.805.638.988	214.624.496.912

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hoàng Diệu



Nguyễn Nguyên Quốc Vũ



Lương Hữu Hưng



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế đến 31/03	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.923.576.411	25.229.924.849	32.923.576.411	25.229.924.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	VI.2	32.923.576.411	25.229.924.849	32.923.576.411	25.229.924.849
4. Giá vốn hàng bán	11		25.056.702.139	18.965.692.997	25.056.702.139	18.965.692.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		7.866.874.272	6.264.231.852	7.866.874.272	6.264.231.852
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.3	4.514.697	4.447.083	4.514.697	4.447.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.119.942	83.131.963	7.119.942	83.131.963
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			83.131.963		83.131.963
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	892.097.497	799.502.263	892.097.497	799.502.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.981.299.191	7.240.083.012	7.981.299.191	7.240.083.012
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		(1.009.127.661)	(1.854.038.303)	(1.009.127.661)	(1.854.038.303)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	59.282.799	147.186.519	59.282.799	147.186.519
12. Chi phí khác	32	VI.8		181.041.910		181.041.910
13. Lợi nhuận khác	40		59.282.799	(33.855.391)	59.282.799	(33.855.391)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VIII	(949.844.862)	(1.887.893.694)	(949.844.862)	(1.887.893.694)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VIII	(949.844.862)	(1.887.893.694)	(949.844.862)	(1.887.893.694)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(74)	(147)	(74)	(147)

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(949.844.862)	(1.887.893.694)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.098.130.107	2.090.297.211
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		7.119.942	(1.810.543)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.514.697)	(24.801.850)
- Chi phí lãi vay	06			83.131.963
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(59.282.799)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.091.607.691	258.923.087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.315.813.221	29.131.297.054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.119.130.104)	(27.981.287.179)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(764.258.484)	(9.692.481.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.587.602.541)	(1.486.795.466)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(86.534.648)
- Thuế TNDN đã nộp	14			(442.005.031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.063.570.217)	(10.298.884.002)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1.206.469.657)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		59.282.799	139.879.947
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.514.697	2.636.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63.797.496	(1.063.953.170)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			27.985.735.311
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(18.585.865.572)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			9.399.869.739
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.999.772.721)	(1.962.967.433)
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		13.475.733.872	3.439.084.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		5.475.961.151	1.476.117.182

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hoàng Diệu



Nguyễn Nguyên Quốc Vũ



Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2023 ĐẾN 31/03/2023

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các Chi nhánh trực thuộc :

- Chi nhánh Gia Lai

- Chi nhánh Ninh Thuận

- Chi nhánh Tây Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư trồng, thu mua, sơ chế nguyên liệu thuốc lá.

3. Ngành nghề kinh doanh : Trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

II. Niên độ kế toán, kỳ báo cáo tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01/2023 ngày 31/12/2023

2. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính

Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, áp dụng theo Thông tư số 45/2013TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, chi tiết cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc thiết bị	10 -12	năm
- Phương tiện vận tải	10 -12	năm

2. Giá trị hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

3. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp hàng hóa dịch vụ, đối với doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá được ghi nhận khi có biên bản kiểm nghiệm của bên mua hoặc được bên mua ký nhận trực tiếp trên hoá đơn bán hàng.

4. Quỹ tiền lương

Tiền lương được trích vào chi phí trong năm theo Quỹ lương kế hoạch của HĐQT quyết định.

5. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định dựa trên những trường hợp phải thu khó đòi cụ thể theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dựa trên giá mua cộng với chi phí quản lý và chi phí bán hàng lớn hơn giá bán ra theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt tồn quỹ	354.836.812	214.946.827
Tiền gửi ngân hàng	5.121.124.339	13.260.787.045
Cộng	5.475.961.151	13.475.733.872

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	31/03/2023	01/01/2023
--------------------------------	------------	------------

2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	1.886.313.840	1.880.373.840
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Cty TNHH ĐT SX Phúc Thịnh	17.803.192.428	12.403.192.428
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	9.000.000.000	19.117.888.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.082.587.000	21.282.587.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.233.184.009	26.721.007.673
Cty TNHH Sao Vàng	3.000.000.000	
Phải thu công nợ đầu tư tại các chi nhánh	21.056.225.288	18.220.346.945
Các đối tượng khác	4.408.891.496	8.303.866.119
Cộng	93.093.849.695	119.552.717.639
<i>*Phải thu các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>	<i>35.309.850.639</i>	<i>33.208.897.912</i>

2.2. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu bồi thường	1.357.622.176	1.353.078.584
Các khoản chi quỹ phúc lợi	529.970.398	537.470.398
Phải thu tạm ứng	336.169.769	158.277.525
Các khoản phải thu khác	202.108.839	196.352.011
Cộng	2.425.871.182	2.245.178.518

3. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI	31/03/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty CPĐT Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205
Các đối tượng khách hàng khác	1.353.078.584	1.353.078.584
Khoản bồi thường từ nhân viên	1.845.643.911	1.845.643.911
Cộng	16.187.388.334	16.187.388.334

4. HÀNG TỒN KHO	31/03/2023	01/01/2023
Thành phẩm tồn kho	948.586.042	9.146.654.627
Nguyên vật liệu	10.994.253.509	17.565.601.783
Công cụ, dụng cụ trong kho	733.326.266	784.574.458

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.414.026.834	3.474.231.679
Cộng	65.090.192.651	30.971.062.547
5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/03/2023	01/01/2023
5.1 Ngắn hạn		
Chi phí trả trước bảo hiểm cháy nổ	52.082.568	130.206.423
Chi phí trả trước SX thuốc lá tẩm	58.521.026	-
Chi phí trả trước nhiên liệu (dầu DO)	56.859.737	56.859.737
Chi phí trả trước nhiên liệu sấy	365.250.000	-
Chi phí trả trước CCDC	43.034.827	-
Chi phí trả trước về khấu hao TSCĐ	227.187.077	-
Sửa chữa tài sản cố định	3.592.390.146	2.982.379.971
Chi phí khác	448.389.091	86.665.800
Cộng	4.843.714.472	3.256.111.931
5.2 Dài hạn		
Chi phí trả trước về SC TSCĐ	680.178.603	729.690.420
Cộng	680.178.603	729.690.420
6. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	31/03/2023	01/01/2023
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Cộng	471.500.000	471.500.000
7. PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG	31/03/2023	01/01/2023
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	24.808.105.395	24.265.104.195
Phải trả khách hàng khác	3.996.450.978	3.398.694.647
Cộng	28.804.556.373	27.663.798.842
8. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC	31/03/2023	01/01/2023
Cty TNHH Liên doanh Vina-Bat	6.000.000.000	6.000.000.000
Cty TNHH Vinataba-PhilipMorris	6.353.910.000	
Cộng	12.353.910.000	6.000.000.000
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH	31/03/2023	01/01/2023
Thuế GTGT	(4.093.700)	2.538.890
Thuế TNCN	7.946.987	9.010.598
Thuế TNDN	(929.051.811)	(409.813.815)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	443.000.000	
Cộng	(482.198.524)	(398.264.327)
Trong đó:		
Số thuế phải nộp	450.946.987	11.549.488
Số thuế phải thu	933.145.511	409.813.815
10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển thuốc lá	9.835.370	9.835.370
Chi phí tiền điện	212.506.914	200.449.577
Chi phí khác	75.580.700	133.816.700
Cộng	297.922.984	344.101.647



11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền cho thuê mái nhà kho (Công ty Điện Thịnh Cường)	71.693.333	215.080.000
Cộng	71.693.333	215.080.000
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các khoản bảo hiểm phải nộp	135.805.949	60.260.299
Cổ tức phải trả	526.345.535	559.991.535
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	430.255.600	565.255.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.372.537	39.427.510
Cộng	1.132.779.621	1.224.934.944
13. VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	21.678.400.100	21.678.400.100
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.471.336.298	7.421.181.160
* Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	7.421.181.160	(256.218.302)
* Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	(949.844.862)	7.677.399.462
* Phân phối lợi nhuận trong kỳ :	-	-
Trong đó: Trích các quỹ Công ty	-	-
Cộng	164.111.102.284	165.060.947.146
VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
Doanh thu bán nguyên liệu		421.856.000
Doanh thu bán thành phẩm	11.155.694.720	1.115.528.000
Doanh thu xuất khẩu	147.638.400	-
Doanh thu gia công		2.133.612.914
Doanh thu vật tư	15.104.974.160	14.954.912.608
Doanh thu khác	6.515.269.131	6.604.015.327
Cộng	32.923.576.411	25.229.924.849
2. GIÁ VỐN	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2023</u>
Giá vốn thành phẩm	8.277.280.904	687.261.193
Giá vốn gia công		2.132.641.722
Giá vốn bán vật tư	14.658.075.127	14.089.914.438
Giá vốn khác	2.121.346.108	2.055.875.644
Cộng	25.056.702.139	18.965.692.997
3. DOANH THU TÀI CHÍNH	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.514.697	2.636.540
Chênh lệch tỷ giá		1.810.543
Cộng	4.514.697	4.447.083
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
Lãi vay ngân hàng	-	83.131.963



Chênh lệch tỷ giá	7.119.942	
Cộng	7.119.942	83.131.963
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/03/2023	31/03/2022
Chi phí nhân viên bán hàng	35.745.840	24.375.777
Chi phí vật liệu, CCDC	136.177.635	184.195.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	415.602.442	350.081.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.721.580	240.849.895
Chi phí khác	1.850.000	
Cộng	892.097.497	799.502.263
6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2023	31/03/2022
Chi phí nhân viên quản lý	3.519.021.082	3.765.146.304
Chi phí vật liệu, CCDC	511.305.826	1.068.820.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.954.288	113.068.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.347.708.315	814.791.463
Chi phí khác	2.496.309.680	1.478.256.213
Cộng	7.981.299.191	7.240.083.012
7. THU NHẬP KHÁC	31/03/2023	31/03/2022
Thu tiền thanh lý TSCĐ		139.879.947
Thu khác (thu bồi thường, thu tiền bán phế liệu)	59.282.799	7.306.572
Cộng	59.282.799	147.186.519
8. CHI PHÍ KHÁC	31/03/2023	31/03/2022
Giá trị còn lại TSCĐ	-	117.714.637
Chi phí khác		63.327.273
Cộng	-	181.041.910

VII. GIAO DỊCH MUA BÁN NỘI BỘ TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VN ĐẾN 31-03-2023

1. PHÁT SINH BÁN (TK 511)		11.286.383.620
Cty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Bán thành phẩm	8.214.742.720
Cty CP Ngân Sơn	Bán thành phẩm	2.784.600.000
Cty TNHH Vinataba - Philip Morris		287.040.900
	Thuê kho	272.160.000
	Phí đồn cây, chất cây	14.880.900

2. PHÁT SINH MUA (TK 152)

SỐ DƯ CÔNG NỢ NỘI BỘ VỚI CÁC ĐVTN TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

3. PHẢI THU (TK 131)		35.309.850.639
Cty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		8.233.184.009
	Tiền điện, nước	18.441.289
	Bán nguyên liệu	8.214.742.720
Cty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	Phí thuê kho	1.886.313.840
Cty Thuốc lá Long An	Bán nguyên liệu	16.082.587.000
Cty Thuốc lá Cửu Long	Bán nguyên liệu	9.000.000.000
Cty TNHH Vinataba - Philip Morris	Thuê kho, phí đảo cây	107.765.790

4. PHẢI TRẢ (TK 331)	24.808.105.395
Cty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	24.808.105.395

5. HÀNG TỒN KHO TỪ CÁC ĐVTV TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM	455.911.596
CN Công ty TNHH VINA-BAT	SL 8.241.511
Thuốc lá 555 (gói)	410 8.241.511

Cty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO		447.670.085
Giấy lót cứng 65x110 (tờ)	14.429	22.494.320
Thùng xuất khẩu Vinatoyo (Thùng)	284	82.112.700
Thùng nội địa Vinatoyo (Thùng)	1.802	333.009.557
Bìa 65 x 103 (tờ)	2.586	10.053.508

VIII. LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
Lợi nhuận trước thuế	(949.844.862)	(1.887.893.694)
Chi phí thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận sau thuế	(949.844.862)	(1.887.893.694)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	6.471.336.298	(719.873.569)
Trong đó: Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	7.421.181.160	1.168.020.125
Lợi nhuận năm nay chưa phân phối	(949.844.862)	(1.887.893.694)

IX. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Nguyên liệu thuốc lá lá giữ hộ :	341.044	kg
+ Hàng bán	94.000	kg
+ Hàng gia công	247.044	kg
- Nợ khó đòi đã xử lý:	12.377.323.745	đồng
- Ngoại tệ tồn 31/03/2023:	13.490	USD

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông:

	SL	Tỷ lệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	CP 76,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	838.738	CP 6,53%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	359.459	CP 2,80%
Các cổ đông khác	1.876.693	CP 14,60%
Cộng	12.853.052	CP 100%

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Trần Thị Hoàng Diệu

Nguyễn Nguyễn Quốc Vũ

Lương Hữu Hưng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	155.179.272.949	116.323.692.350	12.513.721.104	2.965.927.155	672.542.436	287.655.155.994
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
Thanh lý						
Nhượng bán						
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	155.179.272.949	116.323.692.350	12.513.721.104	2.965.927.155	672.542.436	287.655.155.994
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	110.027.790.195	108.509.869.553	12.235.731.467	2.061.476.646	672.542.436	233.507.410.297
2. Tăng trong kỳ	1.347.490.489	659.954.664	30.571.551	35.688.645		2.073.705.349
3. Giảm trong kỳ						
4. Cuối kỳ	111.375.280.684	109.169.824.217	12.266.303.018	2.097.165.291	672.542.436	235.581.115.646
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	45.151.482.754	7.813.822.797	277.989.637	904.450.509		54.147.745.697
2. Cuối kỳ	43.803.992.265	7.153.868.133	247.418.086	868.761.864		52.074.040.348

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Diệu

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bằng Sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềmMáy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	3.103.409.047				781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
2. Số tăng trong kỳ							
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	3.103.409.047				781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	2.283.202.507				781.122.377	282.000.000	3.346.324.884
2. Tăng trong kỳ	24.424.758						24.424.758
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	2.307.627.265				781.122.377	282.000.000	3.370.749.642
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	820.206.540						820.206.540
2. Cuối kỳ	795.781.782						795.781.782

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Diệu